

# KẾT QUẢ CHỌN LỌC GIỐNG LÚA MỚI KHÁNG RẦY NÂU VỤ ĐÔNG XUÂN 2008-2009 VÀ HÈ THU 2009

Lê Xuân Thái<sup>1</sup>

## ABSTRACT

*In recent years, brown plant hopper was one of the serious pest and had caused a big lose of rice production in the Mekong Delta and South-Eastern region. Some rice varieties, which were selected by University of Can Tho and CBDC-BUCAP project were tested by NCVESC<sup>2</sup> in Dry Season 2009 and Wet Season 2009 for evaluating their adaptability to BPH pressure in the Mekong Delta and South-Eastern region. The results showed that some varieties such as MTL523, NV1, NV2, HD 4 (in Dry Season 2009) and BL29, MTL495, MTL547, MTL560, MTL645, TC1, VT1, BL47 (Wet Season 2009) resisted to BPH at medium level (score from 4.3 to 5.0). Based on the agronomic characteristics, BPH infected capacity, blast resistance and yield in many trial sites in the Mekong Delta and South-Eastern region, there are some promising rice varieties such as: MTL500, MTL523, NV1, BL29.*

**Keywords:** rice varieties, brown plant hopper (BPH), high yielding, short growth duration

**Title:** The result of selecting new rice varieties resistant to BPH in Dry-season 2009 and Wet-season 2009

## TÓM TẮT

*Trong năm 2008 và 2009, rầy nâu vẫn là một dịch hại quan trọng, gây tổn thất lớn đến sản xuất lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và Đông nam bộ (ĐNB). Trường Đại học Cần Thơ và dự án CBDC-BUCAP đã chọn tạo một số giống lúa mới để khảo nghiệm trong mạng lưới khảo nghiệm quốc gia vụ Đông Xuân 2008-09 và Hè Thu 2009 nhằm chọn ra các giống lúa đáp ứng cho điều kiện sản xuất ở ĐBSCL và ĐNB. Các giống lúa chống chịu trung bình với rầy nâu (cấp hại  $\leq 5$ ) là MTL523, NV1, NV2, HD 4 (Đông Xuân 2008-2009) và BL29, MTL495, MTL547, MTL560, MTL645, TC1, VT1, BL47 (Hè Thu 2009). Đánh giá kết hợp đặc tính nông học, khả năng chống chịu rầy nâu, bệnh đạo ôn, năng suất qua các điểm khảo nghiệm ở ĐBSCL và ĐNB chọn lọc ra một số giống triển vọng như là MTL500, MTL523, NV1, BL29.*

**Từ khóa:** giống lúa, rầy nâu, năng suất cao, thời gian sinh trưởng ngắn ngày

## 1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Lúa là cây lương thực quan trọng nhất ở nước ta, chiếm 90% tổng sản lượng lương thực. Ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và Đông Nam Bộ (ĐNB), cơ cấu giống lúa trong sản xuất rất phong phú; bên cạnh các giống lúa do các cơ quan nghiên cứu chọn tạo, phóng thích còn có nhiều giống lúa được nông dân lai tạo, chọn lọc và đưa vào sản xuất. Sản xuất lúa ở các tỉnh phía Nam vẫn trong tình trạng dịch hại rầy nâu, bệnh vàng lùn và lùn xoắn lá đe dọa với nguy cơ lây nhiễm cao. Diện tích nhiễm rầy tại Nam Bộ là 151.826 ha trong vụ Đông Xuân và

<sup>1</sup> Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ

<sup>2</sup> Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống cây trồng TU- Bộ Nông Nghiệp và PTNT.

222.681 ha trong vụ Hè Thu 2009. Để phòng chống rầy nâu hiệu quả trong sản xuất lúa thì biện pháp gieo sạ đồng loạt né rầy trên diện rộng để phòng bệnh vàng lùn và lùn xoắn lá và sử dụng giống chống chịu sâu bệnh giữ vai trò then chốt. Nhiều giống lúa mới được đưa vào khảo nghiệm nhằm chọn ra giống lúa mới phù hợp với điều kiện sản xuất của vùng và chống chịu dịch hại; một số giống lúa mới do Trường Đại học Cần Thơ chọn tạo và phối hợp các nông dân thuộc dự án CBDC-BUCAP chọn lọc đã được đưa vào khảo nghiệm trong mạng lưới khảo nghiệm quốc gia trong vụ Đông Xuân 2008-2009 và Hè Thu 2009 để đánh giá tính thích nghi trong điều kiện dịch rầy nâu, bệnh vàng lùn xoắn lá gây hại nghiêm trọng và đáp ứng cho điều kiện sản xuất ở ĐBSCL và ĐNB.

## 2 MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Chọn lọc các giống lúa mới kháng rầy nâu cho sản xuất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ trong năm 2009.

## 3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 3.1 Giống lúa khảo nghiệm

Các giống lúa do Trường Đại học Cần Thơ chọn tạo và phối hợp nông dân chọn tạo được khảo nghiệm trong vụ Đông Xuân 2008-2009 gồm 10 giống, vụ Hè Thu 2009 là 17 giống với giống đối chứng là OMCS 2000 (nhóm A1) và VNĐ 95-20 (nhóm A2). Danh sách trình bày ở Bảng 1 và 2.

**Bảng 1: Giống lúa khảo nghiệm vụ Đông Xuân 2008-2009**

TT	Giống	Cơ quan chọn tạo	TT	Giống	Cơ quan chọn tạo
1	MTL 500	Đại học Cần Thơ	8	MTL 560	Đại học Cần Thơ
2	MTL 504	Đại học Cần Thơ	9	MTL 567	Đại học Cần Thơ
3	MTL 523	Đại học Cần Thơ	10	<b>VNĐ 95-20</b>	Đối chứng A2
4	NV 1	CBDC- BUCAP			
5	NV 2	CBDC- BUCAP			
6	HĐ 4	CBDC- BUCAP			
7	<b>OMCS 2000</b>	Đối chứng A1			

**Bảng 2: Giống lúa khảo nghiệm vụ Hè Thu 2009**

TT	Giống	Cơ quan chọn tạo	TT	Giống	Cơ quan chọn tạo
1	MTL 500	Đại học Cần Thơ	9	MTL 495	Đại học Cần Thơ
2	MTL 604	Đại học Cần Thơ	10	MTL 547	Đại học Cần Thơ
3	MTL 608	Đại học Cần Thơ	11	MTL 560	Đại học Cần Thơ
4	CM 1	CBDC- BUCAP	12	MTL 645	Đại học Cần Thơ
5	BL 17	CBDC- BUCAP	13	TC 2	CBDC- BUCAP
6	BL 29	CBDC- BUCAP	14	VT 1	CBDC- BUCAP
7	BL 45	CBDC- BUCAP	15	BL 46	CBDC- BUCAP
8	<b>OMCS 2000</b>	Đối chứng A1	16	BL 47	CBDC- BUCAP
			17	<b>VNĐ 95-20</b>	Đối chứng A2

### 3.2 Địa điểm khảo nghiệm

Các thí nghiệm khảo nghiệm giống được thực hiện ở 8 điểm như sau:

<b>Vùng đồng bằng sông Cửu Long</b>		<b>Điều kiện đất canh tác</b>	<b>Số vụ lúa sản xuất/năm</b>
Long An	Trung Tâm NCPT Nông nghiệp Đồng Tháp Mười.	Đất phèn đã cải tạo, chủ động nước tưới	3
Đồng Tháp	Trại lúa giống An Phong	Đất phù sa tốt, bồi đắp hàng năm, chủ động nước tưới	3
An Giang	Trại lúa giống Bình Đức	Đất phù sa tốt, bồi đắp hàng năm, chủ động nước tưới	2
Cần Thơ	Viện lúa ĐBSCL Trại lúa giống Cờ Đỏ	Đất trung bình, chủ động nước tưới	2
Kiên Giang	Trại lúa giống Minh Lương	Đất trung bình, chủ động nước tưới	2
<b>Vùng Đông Nam Bộ</b>			
Bình Thuận	Trại lúa giống Ma Lâm	Đất phèn đã cải tạo, chủ động nước tưới	2
Ninh Thuận	Trại lúa giống Nha Hồ	Đất phèn đã cải tạo, chủ động nước tưới	2

### 3.3 Phương pháp

Thí nghiệm khảo nghiệm giống theo quy phạm khảo nghiệm giống lúa (10 TCN 558 – 2002 - Bộ NN&PTNT). Thí nghiệm được bố trí theo khối hoàn toàn ngẫu nhiên với 3 lần lặp lại. Thời vụ gieo trồng theo thời vụ ở từng địa phương. Diện tích mỗi ô thí nghiệm 10 m<sup>2</sup> (5 m x 2 m). Mật độ cây: 45 bụi/ m<sup>2</sup>, cây một tếp/bụi.

#### **Bón phân theo loại đất của từng địa phương:**

<b>Loại đất</b>	<b>N (kg /ha)</b>	<b>P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> (kg/ha)</b>	<b>K<sub>2</sub>O (kg/ha)</b>
Đất phù sa tốt	80 -90	60-70	30-60
Đất trung bình	80-100	60-90	30-60
Đất phèn	90-100	60-90	30-60

#### **Thời điểm bón phân và số lượng phân bón sử dụng:**

<b>Thời điểm</b>	<b>N (%)</b>	<b>P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> (%)</b>	<b>K<sub>2</sub>O (%)</b>
Bón lót trước khi cấy	50	50	30
Thúc lần 1: 15-20 ngày sau cấy	30	50	40
Thúc lần 2: trước lúa trổ 20-25 ngày	20		30

Thu hoạch: Thu hoạch được thực hiện khi có khoảng 85% số hạt trên bông đã chín. Thu riêng từng ô và phơi đến khi độ ẩm hạt đạt khoảng 14%, cân khối lượng (kg/ô) và tính năng suất tấn / ha.

#### **Các chỉ tiêu theo dõi, đánh giá**

Các đặc tính nông học: Thời gian sinh trưởng, chiều cao cây, số bông/m<sup>2</sup>, số hạt chắc/ bông, khối lượng 1000 hạt.

Năng suất.

#### **Đánh giá phản ứng với sâu bệnh**

Đánh giá chọn lọc giống lúa chống chịu rầy nâu được thực hiện tại Trung tâm bảo vệ thực vật phía Nam (Bộ Nông Nghiệp và PTNT) và Viện lúa ĐBSCL kết hợp đánh giá mức độ nhiễm bệnh vàng lùn xoắn lá trên đồng tại các điểm thí nghiệm.

Phương pháp đánh giá tính chống chịu rầy nâu trong nhà lưới trên hộp mạ theo bảng phân cấp của IRRI (1996). Vật liệu: bộ chuẩn Biotype quốc tế (giống chuẩn nhiễm là TN 1, giống chuẩn kháng với bph2 và bph 3 là Ptb33).

Thanh lọc theo phương pháp hộp mạ của IRRI: giống thử nghiệm được ngâm ủ và cấy theo hàng trong khay 50 x 50 x 5 cm, mỗi giống cấy 3 lần nhắc lại có bố trí chuẩn kháng Ptb 33 và chuẩn nhiễm TN1. Khi mạ hai lá thả rầy đồng tuổi 1 đến tuổi 2 với mật số 4-6 con /cây (khoảng 2-3 ngày sau cấy). Sau khi thả rầy từ 7-10 ngày, đánh giá hộp mạ, nếu giống TN1 cháy rụi ở cấp 9 theo thang điểm của IRRI (thang điểm cấp 9).

Phương pháp đánh giá mức độ nhiễm bệnh vàng lùn xoắn lá trên ruộng thí nghiệm theo tỷ lệ phần trăm cây nhiễm trên đồng.

**Xử lý số liệu:** Tính giá trị trung bình và phân tích phương sai bằng phần mềm Excel và IRRISTAT for Window, sử dụng phép thử so sánh LSD để đánh giá sự khác biệt giữa các giống thí nghiệm với giống đối chứng.

## 4 KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM

### 4.1 Vụ Đông Xuân 2008-2009

#### 4.1.1 Đặc tính nông học

- Chiều cao cây: Kết quả thí nghiệm ở bảng 3 cho thấy các giống khảo nghiệm có chiều cao cây trung bình biến động trong khoảng 90 - 110 cm; giống đối chứng OMCS 2000 và VND 95-20 có chiều cao dao động từ 90 đến 100 cm. Giống NV1 còn phân ly về chiều cao cây. Các giống khảo nghiệm đều có chiều cao cây phù hợp cho sản xuất tại ĐBSCL và ĐNB.
- Thời gian sinh trưởng (TGST): Các giống khảo nghiệm có thời gian sinh trưởng từ 96 đến 106 ngày, tương đương giống đối chứng VND95-20 và OMCS 2000. Thời gian sinh trưởng của các giống thuộc nhóm giống ngắn ngày phù hợp với điều kiện sản xuất ở ĐBSCL và ĐNB.
- Số bông/m<sup>2</sup>: Các giống có số bông/m<sup>2</sup> thay đổi từ 320-380 bông, thuộc nhóm giống có số bông từ trung bình đến nhiều và phù hợp cho điều kiện thâm canh ở ĐBSCL.
- Số hạt chắc/bông: Các giống khảo nghiệm có số hạt chắc/bông trung bình và thấp hơn giống đối chứng.
- Trọng lượng 1000 hạt (TL1000 hạt): Các giống lúa có kích thước hạt trung bình, phù hợp với điều kiện sản xuất tại ĐBSCL.

#### 4.1.2 Phản ứng của các giống lúa với rầy nâu

Kết quả thanh lọc tính chống chịu rầy nâu theo phương pháp hộp mạ trong nhà lưới của các giống lúa khảo nghiệm ở bảng 4 cho thấy: các giống lúa NV1, NV2, HD4 có mức độ nhiễm từ cấp 3.7 đến 4.3 thuộc nhóm kháng rầy nâu trên hộp mạ. các giống MTL500, MTL504, MTL523, MTL560, MTL567 có tính chống chịu rầy nâu không ổn định và ở mức độ từ hơi kháng đến nhiễm (cấp 4,3 – 7,0). Đánh giá sự gây hại của bệnh vàng lùn xoắn lá trên đồng của các giống khảo nghiệm cho

thấy không có giống lúa bị bệnh vàng lùn xoắn lá, do tỷ lệ rầy nâu mang virus gây bệnh thấp trong vụ Đông Xuân sau khi gieo cấy (Bảng 4).

**Bảng 3: Một số đặc tính nông học của các giống lúa khảo nghiệm vụ Đông Xuân 2008-2009**

TT	Giống	TGST (ngày)	Cao cây (cm)	Số bông/m <sup>2</sup>	Hạt chắc/ bông	TL1000 hạt (g)
1	MTL 500	96-103	90-100	330-370	70-80	26-27
2	MTL 504	96-106	95-105	330-380	70-80	25-26
3	MTL 523	95-102	100-110	340-380	80-90	25-26
4	NV 1	96-104	95-105	320-370	80-90	25-26
5	NV 2	96-105	95-105	330-360	70-80	26-27
6	HĐ 4	96-105	100-110	340-380	70-80	23-24
7	OMCS 2000	97-103	90-100	320-360	80-90	24-25
8	MTL 560	95-105	95-105	340-380	80-90	24-25
9	MTL 567	97-105	100-110	340-380	80-90	25-26
10	VND 95-20	100-106	90-100	350-380	90-100	25-26

**Bảng 4: Phản ứng của giống lúa với rầy nâu vụ Đông Xuân 2008-2009**

TT	Giống	Rầy nâu (cấp 0-9)
1	MTL 500	5.0 - 6.3
2	MTL 504	5.0 - 5.7
3	MTL 523	4.3 - 5.7
4	NV 1	3.7
5	NV 2	3.7 - 4.3
6	HĐ 4	4.3
7	OMCS 2000	3.7 - 4.3
8	MTL 560	5.7 - 6.3
9	MTL 567	4.3 - 7.0
10	VND 95-20	4.3
	<b>Ptb33 (CK)</b>	3.0
	<b>TN1 (CN)</b>	9.0

#### 4.1.3 Năng suất

- Giống lúa nhóm A1: Kết quả năng suất tại các điểm khảo nghiệm ĐBSCL cho thấy: năng suất bình quân của các giống tại 5 điểm khảo nghiệm (Long An, Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ và Kiên Giang) dao động từ 5,29 – 6,97 tấn/ha. Các giống có năng suất bình quân cao và vượt giống đối chứng OMCS 2000 (6,43 tấn/ha) ở mức có ý nghĩa là giống MTL 500 (6,97 tấn/ha). Giống có năng suất cao đáng lưu ý là MTL 523 (6,45 tấn/ha). Tại các điểm khảo nghiệm vùng ĐNB: năng suất bình quân của các giống tại 2 điểm khảo nghiệm (Bình Thuận và Ninh Thuận) dao động từ 4,94 – 7,04 tấn/ha. Các giống có năng suất cao vượt đối chứng OMCS 2000 (5,29 tấn/ha) là MTL 500 (6,79 tấn/ha), MTL 523 (6,32 tấn/ha) và NV 1 (6,07 tấn/ha). Kết quả trình bày ở bảng 5.
- Giống lúa nhóm A2: Tại các điểm khảo nghiệm ĐBSCL năng suất bình quân của các giống dao động từ 5,86 – 7,43 tấn/ha. Không có giống có năng suất vượt trội so với đối chứng VNĐ 95-20 (6,68 tấn/ha). Tại các điểm khảo nghiệm vùng ĐNB: năng suất bình quân của các giống tại 2 điểm khảo nghiệm (Bình

Thuận và Ninh Thuận) dao động từ 4,47 – 6,16 tấn/ha. Giống có năng suất cao so với giống đối chứng VNĐ95-20 là MTL 567 (6,16 tấn/ha).

**Bảng 5: Năng suất của các giống lúa khảo nghiệm vụ Đông Xuân 2008-2009 (tấn/ha)**

TT	Giống	Đồng bằng sông Cửu Long					Trung bình	Đông Nam bộ		Trung bình
		Long An	Đồng Tháp	An Giang	Cần Thơ	Kiên Giang		Bình Thuận	Ninh Thuận	
Nhóm A1										
1	MTL 500	6,79	6,52	7,66	7,68	6,19	6,97	5,65	7,93	6,79
2	MTL 504	5,99	5,85	6,74	6,55	6,50	6,32	4,35	8,46	6,40
3	MTL 523	6,61	5,70	7,08	6,82	6,04	6,45	5,24	7,40	6,32
4	NV 1	6,03	5,48	6,93	6,89	6,34	6,33	4,93	7,21	6,07
5	NV 2	6,17	5,52	6,91	7,17	4,97	6,15	4,64	6,70	5,67
6	HĐ 4	6,08	5,59	6,74	7,34	5,04	6,16	4,15	7,21	5,68
7	OMCS 2000	6,61	6,44	6,40	7,20	5,49	6,43	4,35	6,22	5,29
	<b>CV %</b>	<b>6.3</b>	<b>8.1</b>	<b>7.3</b>	<b>4.4</b>	<b>4.2</b>		<b>4.8</b>	<b>7.7</b>	
	<b>LSD 0.05</b>	<b>0.66</b>	<b>0.78</b>	<b>0.81</b>	<b>0.52</b>	<b>0.39</b>		<b>0.40</b>	<b>0.91</b>	
Nhóm A2										
8	MTL 560	-	5,41	7,81	5,09	6,35	6,16	3,14	5,79	4,47
9	MTL 567	-	6,74	6,90	6,58	6,28	6,62	4,94	7,39	6,16
10	VNĐ 95-20	-	6,22	6,91	6,62	6,98	6,68	4,66	6,00	5,33
	<b>CV %</b>		<b>7.6</b>	<b>7.8</b>	<b>6.2</b>	<b>13.8</b>		<b>5.0</b>	<b>8.7</b>	
	<b>LSD 0.05</b>		<b>0.75</b>	<b>0.94</b>	<b>0.67</b>	<b>1.41</b>		<b>0.36</b>	<b>0.93</b>	

## 4.2 Vụ Hè Thu 2009

### 4.2.1 Đặc tính nông học

- Chiều cao cây: Các giống khảo nghiệm có dạng hình đẹp, chiều cao cây trung bình biến động trong khoảng 90 - 120 cm; giống đối chứng OMCS 2000 và VNĐ95-20 có chiều cao dao động trong khoảng 90 – 100 cm. Một số giống có chiều cao cây vượt trội (105-115 cm) là: TC 2, BL 46 và BL 47. Giống VT 1 có chiều cao cây lớn nhất 110-120 cm. Các giống còn lại có chiều cao cây từ 95 – 110 cm. Độ thuần của các giống khá tốt, trừ một số giống còn phân ly về chiều cao cây là CM 1, TC 2, BL 46 (Bảng 6).
- Thời gian sinh trưởng: Các giống nhóm A1 có thời gian sinh trưởng từ 90 – 100 ngày là: MTL 608, MTL 604; các giống còn lại có thời gian sinh trưởng chênh lệch so với giống đối chứng OMCS2000 từ 2 đến 5 ngày. Giống lúa ở nhóm A2 có thời gian sinh trưởng dài hơn so với giống đối chứng VNĐ 95-20 là: VT 1.
- Số bông/m<sup>2</sup>: Số bông/m<sup>2</sup> của các giống khảo nghiệm thay đổi từ thấp đến trung bình và không khác biệt so với giống đối chứng. Trong vụ Hè Thu, ảnh hưởng của mưa và thời gian chiếu sáng làm giảm khả năng nảy chồi và tạo số bông trên tất cả các giống.
- Số hạt chắc/bông: Số hạt chắc/bông của các giống thấp hơn vụ Đông Xuân, và không khác biệt so với giống đối chứng.
- Trọng lượng 1000 hạt: Các giống lúa có trọng lượng 1000 hạt ổn định và có kích thước hạt trung bình, phù hợp với điều kiện sản xuất tại ĐBSCL.

4.2.2 Phản ứng của các giống lúa với rầy nâu

Kết quả thanh lọc rầy nâu vụ Hè Thu 2009 ở bảng 7 cho thấy: các giống lúa MTL495, MTL547, MTL560, MTL645, BL29, BL47, VT1 có mức độ nhiễm rầy nâu ở cấp 4.3 thuộc nhóm kháng rầy nâu trên hộp mạ; các giống còn lại có mức độ nhiễm rầy nâu từ hơi nhiễm đến nhiễm (cấp: 5,0 – 5,7). Đánh giá trên đồng tại các điểm khảo nghiệm trong vụ Hè Thu 2009 các giống lúa không thể hiện nhiễm bệnh vàng lùn xoắn lá.

**Bảng 6: Một số đặc tính nông học của các giống lúa khảo nghiệm vụ Hè Thu 2009**

TT	Giống	TGST(ngày)	Cao cây(cm)	Số bông/m <sup>2</sup>	Hạt chắc/bông	TL1000 hạt(g)
1	MTL 500	100-105	90-100	220-270	70-80	26-27
2	MTL 604	95-100	90-100	300-340	70-80	23-24
3	MTL 608	90-100	95-105	280-330	70-80	23-24
4	CM 1	100-108	100-110	260-300	70-80	25-26
5	BL 17	100-108	100-110	260-300	70-80	25-26
6	BL 29	100-108	100-110	280-320	70-80	26-27
7	BL 45	100-108	100-110	280-320	70-80	26-27
8	<b>OMCS 2000</b>	97-103	90-100	270-320	80-90	24-25
9	MTL 495	100-110	100-110	290-330	70-80	25-26
10	MTL 547	100-110	105-115	270-320	80-90	26-27
11	MTL 560	95-105	95-105	290-330	80-90	24-25
12	MTL 645	100-110	100-110	290-330	70-80	25-26
13	TC 2	100-110	105-115	300-340	70-80	27-28
14	VT 1	105-115	110-120	290-340	70-80	26-27
15	BL 46	100-110	105-115	270-300	70-80	26-27
16	BL 47	100-110	105-115	270-300	70-80	26-27
17	<b>VNĐ 95-20</b>	100-108	90-100	260-300	70-80	25-26

**Bảng 7: Phản ứng của giống lúa với rầy nâu vụ Hè Thu 2009**

TT	Giống	Rầy nâu (cấp 0-9)
1	MTL 500	5.0
2	MTL 604	5.0
3	MTL 608	5.0
4	CM 1	5.0
5	BL 17	5.0
6	BL 29	4.3
7	BL 45	5.7
8	<b>OMCS 2000</b>	4.3
9	MTL 495	4.3
10	MTL 547	4.3
11	MTL 560	4.3
12	MTL 645	4.3
13	TC 2	4.3
14	VT 1	4.3
15	BL 46	5.0
16	BL 47	4.3
17	<b>VNĐ 95-20</b>	5.7
	<b>Ptb33(CK)</b>	<b>3.0</b>
	<b>TN1 (CN)</b>	<b>9.0</b>

### 4.3 Năng suất

#### 4.3.1 Giống lúa nhóm A1

Tại ĐBSCL: năng suất bình quân của các giống tại 4 điểm khảo nghiệm (Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ và Kiên Giang) dao động từ 3,66 – 5,37 tấn/ha. Giống có năng suất bình quân cao và tương đương giống đối chứng OMCS 2000 là CM 1 (4,63 tấn/ha). Tại các điểm vùng Đông nam bộ, năng suất bình quân của các giống dao động từ 4,40 – 6,65 tấn/ha. Các giống có năng suất cao vượt đối chứng OMCS 2000 là MTL 500 (6,63 tấn/ha), BL 29 (6,62 tấn/ha). Các giống có năng suất tương đương OMCS 2000 là MTL608, CM 1 (Bảng 8).

#### 4.3.2 Giống lúa nhóm A2

Kết quả vụ Hè Thu 2009 tại ĐBSCL cho thấy năng suất bình quân của các giống dao động từ 3,67 – 5,16 tấn/ha. Các giống có năng suất cao và tương đương với đối chứng VNĐ 95-20 (4,34 tấn/ha) là MTL547, TC 1. Tại vùng Đông nam bộ: năng suất bình quân của các giống dao động từ 4,82 – 6,40 tấn/ha. Các giống có năng suất trung bình cao hơn đối chứng VNĐ 95-20 (5,67 tấn/ha) là MTL 560 (6,10 tấn/ha), BL 46 (6,02 tấn/ha). Các giống còn lại có năng suất tương đương giống đối chứng.

**Bảng 8: Năng suất của các giống lúa khảo nghiệm vụ Hè Thu 2009 (tấn/ha)**

TT	Giống	Đồng bằng sông Cửu Long				Đông Nam Bộ			
		Đồng Tháp	An Giang	Cần Thơ	Kiên Giang	Trung Bình	Bình Thuận	Ninh Thuận	Trung Bình
Nhóm A1									
1	MTL 500	3.35	4.25	4.84	4.70	<b>4.28</b>	6.10	7.17	<b>6.63</b>
2	MTL 604	3.80	4.57	4.23	-	<b>4.20</b>	5.50	5.77	<b>5.63</b>
3	MTL 608	2.95	4.56	3.86	-	<b>3.79</b>	5.20	7.23	<b>6.22</b>
4	CM 1	-	4.54	4.82	4.54	<b>4.63</b>	5.40	7.10	<b>6.25</b>
5	BL 17	-	3.88	3.68	5.16	<b>4.24</b>	4.30	6.13	<b>5.22</b>
6	BL 29	3.18	4.51	3.15	4.21	<b>3.76</b>	6.20	7.03	<b>6.62</b>
7	BL 45	-	4.22	3.37	4.19	<b>3.93</b>	3.50	6.33	<b>4.92</b>
8	OMCS2000	3.64	4.66	3.70	5.93	<b>4.48</b>	5.10	7.17	<b>6.13</b>
CV %		<b>13.6</b>	<b>7.9</b>	<b>15.3</b>	<b>11.3</b>		<b>7.6</b>	<b>6.9</b>	
LSD 0.05		<b>0.89</b>	<b>0.61</b>	<b>1.03</b>	<b>0.92</b>		<b>0.61</b>	<b>0.78</b>	
Nhóm A2									
9	MTL 495	3.92	3.55	3.52	4.31	<b>3.83</b>	5.60	5.90	<b>5.75</b>
10	MTL 547	4.61	4.12	4.62	4.56	<b>4.48</b>	5.40	6.30	<b>5.85</b>
11	MTL 560	3.02	4.66	4.25	4.46	<b>4.10</b>	5.20	7.00	<b>6.10</b>
12	MTL 645	3.94	3.54	4.77	4.50	<b>4.19</b>	3.80	7.27	<b>5.53</b>
13	TC 2	-	4.22	4.28	5.02	<b>4.51</b>	4.70	7.03	<b>5.87</b>
14	VT 1	-	3.80	4.44	4.30	<b>4.18</b>	4.60	7.13	<b>5.87</b>
15	BL 46	3.88	4.37	4.47	4.05	<b>4.19</b>	5.10	6.93	<b>6.02</b>
16	BL 47	3.47	4.21	4.00	4.00	<b>3.92</b>	3.70	6.93	<b>5.32</b>
17	VNĐ 95-20	3.94	4.54	4.68	4.19	<b>4.34</b>	4.60	6.73	<b>5.67</b>
CV %		<b>9.2</b>	<b>11.7</b>	<b>12.8</b>	<b>11.4</b>		<b>8.2</b>	<b>6.4</b>	
LSD 0.05		<b>0.58</b>	<b>0.85</b>	<b>0.91</b>	<b>0.86</b>		<b>0.63</b>	<b>0.70</b>	



## **5 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ**

### **5.1 Kết luận**

Thanh lọc tính chống chịu rầy nâu theo phương pháp hộp mạ trong nhà lưới của các giống lúa khảo nghiệm cho thấy không có giống có tính kháng mạnh với rầy nâu ở ĐBSCL, giống có phản ứng chống chịu trung bình với rầy nâu (cấp hại  $\leq 5$ ) là MTL523, NV1, NV2, HD 4 (ở vụ Đông Xuân 2008-2009) và MTL500, MTL604, MTL608, CM1, BL17, BL29, MTL495, MTL547, MTL560, MTL645, TC1, VT1, BL47 (ở vụ Hè Thu 2009). Tuy nhiên, tính chống chịu rầy nâu của các giống không ổn định theo nguồn rầy sử dụng thanh lọc và theo mùa vụ.

Kết hợp tính chống chịu rầy nâu, đặc tính sinh trưởng và năng suất khảo nghiệm trong năm 2009, các giống lúa mới có năng suất tương đương các giống đối chứng và chống chịu được rầy nâu cần thử nghiệm trong sản xuất là MTL500, MTL523, NV1, BL29.

### **5.2 Đề nghị**

Đề nghị Bộ Nông Nghiệp và PTNT cho phép lập thủ tục công nhận giống sản xuất thử các giống MTL 523, MTL 500.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

IRRI. Philippines. Standard Evaluation for rice.1996.

Nguyễn Quốc Lý, Bùi Ngọc Tuyền. Trung Tâm Khảo Kiểm nghiệm giống SPCT và PB vùng Nam Bộ. Khảo nghiệm giống lúa mới năng suất cao, phẩm chất tốt, kháng rầy nâu, đạo ôn, vàng lùn, lùn xoắn lá ở Nam bộ vụ Đông Xuân 2008-2009 và Hè Thu 2009.